

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2017/HS-ST
Ngày: 29-9-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Huy Toàn.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Thạch Thị Hai;

2. Ông Nguyễn Đình Ly.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Ông Đỗ Tất Minh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 50/2017/TLST-HS ngày 11 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2017/HSST-QĐ ngày 18 tháng 9 năm 2017 đối với bị cáo:

Trần Hồng Q, sinh năm 1985 tại tỉnh Phú Thọ; nơi cư trú: Khu 2, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Quang M, sinh năm 1957 và bà Kiều Thị T, sinh năm 1962; có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1987 và có 01 người con (sinh năm 2010); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Vào năm 2017, bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Nai xử phạt 09 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” và bị Tòa án nhân dân tỉnh Long An xử phạt 15 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”; bị tạm giam từ ngày 07/9/2016 đến nay; có mặt.

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo: Bà Phùng Thị Mai S, Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

Nguyên đơn dân sự:

1. Công ty Cổ phần S (nay là Công ty Cổ phần S1); địa chỉ: Lầu 10, tòa nhà G, số 35, đường T, phường B, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Duy C, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số 121/46, đường T, Phường 2, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: Số 78/9,

khu phố 2, đường số 6, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh – Chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ; địa chỉ: Ấp 3, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tseng Hsin H, sinh năm 1972; quốc tịch: Đài Loan – Chức vụ: Tổng Giám đốc; vắng mặt.

3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn B; địa chỉ: Số 235, đường Đ, Phường 6, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Chu Văn K, sinh năm 1946; nơi cư trú: Số 8, ngách 23, ngõ 34, đường N, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn H2, sinh năm 1977; hộ khẩu thường trú: Tổ 8, khu 3, phường 1, thị xã B, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn S; địa chỉ: Đường N, khu phố 6, phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Chen Te L – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ín Chanh P, sinh năm 1982; hộ khẩu thường trú: Ấp 4, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

5. Công ty Trách nhiệm hữu hạn C; địa chỉ: Khu phố B, phường B1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Son Jooung W, sinh năm 1973; quốc tịch Hàn Quốc – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thúy H3, sinh năm 1971; nơi cư trú: Số 02, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; chỗ ở: Đường NB5, Khu Dân cư đô thị M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

6. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Q; địa chỉ: Khu Sản xuất T, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hsien Wen C – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trịnh Ngọc H4, sinh năm 1982; nơi cư trú: Ấp 5, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

Bị đơn dân sự:

1. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ N; địa chỉ: Số 76, lô A, khu phố B, phường B1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đậu Đình N, sinh năm 1964 – Chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

2. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ T; địa chỉ: Số 215, đường N, Phường 6, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Minh C – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên; vắng mặt.

3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ H; địa chỉ: Số 171/3, khu phố 2, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Bảo N1, sinh năm 1986 – Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H5, sinh năm 1982 – Chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

4. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ D; địa chỉ: Số 36, đường số 1, khu 8, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Xuân D – Chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Trần Quang M, sinh năm 1957; hộ khẩu thường trú: Khu 2, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

2. Công ty TNHH Bảo hiểm F; địa chỉ: Lầu 5, Tòa nhà R, số 9, đường Đ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Chen Cheng C – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Dương Quỳnh H6, sinh năm 1975; vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Ông Vũ Quang S; nơi cư trú: Đội 2, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng – Hiện đang chấp hành án tại Trại giam An Phước, thuộc Tổng cục VIII - Bộ Công an; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Xuân L; nơi cư trú: Thôn T, xã Y, huyện Y1, tỉnh Thanh Hóa – Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Cây Cày, thuộc Tổng cục VIII - Bộ Công an; vắng mặt.

3. Ông Trần Đình T, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn C, xã C1, huyện S, tỉnh Tuyên Quang – Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Xuân Lộc, thuộc Tổng cục VIII - Bộ Công an; vắng mặt.

4. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Hà Nam – Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Xuân Lộc, thuộc Tổng cục VIII - Bộ Công an; vắng mặt.

5. Ông Hà Thanh T1, sinh năm 1978; hộ khẩu thường trú: Khu 1, thị trấn S, huyện C, tỉnh Phú Thọ – Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Tổng Lê Chân, thuộc Tổng cục VIII - Bộ Công an; vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1986; hộ khẩu thường trú: Đội 4, thôn C, xã C1, huyện S, tỉnh Tuyên Quang – Hiện đang chấp hành án tại Trại Tạm giam - Công an tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ ngày 02/9/2009 đến giữa tháng 3 năm 2011, Trần Hồng Q cùng với Vũ Quang S, Trần Đình T, Trần Văn Đ, Nguyễn Xuân L, Hà Thanh T1, Nguyễn Văn T2 và Trần Văn D1 là những người không có nghề nghiệp ổn định, sống tại địa bàn tỉnh Bình Dương đã cùng nhau thực hiện nhiều vụ trộm cắp tài sản của các công ty trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Vụ thứ nhất:

Khoảng 23 giờ ngày 01/9/2009, Trần Hồng Q, Trần Đình T, Vũ Quang S, Trần Văn Đ đang ở nhà trọ tại phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương cùng rủ nhau đến Nhà máy S (viết tắt là Nhà máy S) thuộc lô CN3, Khu Công nghiệp S, xã T, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương để trộm cắp tài sản. Cả nhóm đi bằng hai xe mô tô và mang theo 02 kìm, 02 tua vít. Khi cả nhóm đến Nhà máy S, S và Đ đứng ở ngoài cảnh giới còn Q và T leo tường rào vào bên trong công ty, đi đến phòng để máy điều khiển có bộ biến tần rồi dùng kìm và tua vít mở ốc lấy được 05 máy biến tần và 08 bộ điều khiển PLC đưa ra ngoài tường rào, sau đó đem về phòng trọ cất giấu.

Do thấy trong nhà máy còn nhiều máy biến tần nên chiều ngày 02/9/2009, Q và T tiếp tục rủ S và Đ đến Nhà máy S trộm cắp máy biến tần thì S và Đ đồng ý. Khoảng 21 giờ cùng ngày, Q, T, S và Đ sử dụng hai xe mô tô đi đến Nhà máy S để lấy trộm bộ biến tần. Khi đến Nhà máy S, Q và T leo tường rào vào trong nhà máy còn Đ và S đứng ở bên ngoài cảnh giới. Q và T dùng kìm mở được 06 máy biến tần có kích thước lớn hơn các bộ biến tần trộm được vào đêm ngày 01/9/2009 nên T gọi điện thoại nói Đ leo tường rào vào bên trong nhà máy phụ khiêng ra ngoài, sau đó cùng đem về phòng trọ của T cất giấu.

Sau khi trộm được tài sản, Q, T, Đ và S mang 11 máy biến tần và 08 bộ điều khiển (PLC) trộm cắp được đến quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bán cho một người không rõ lai lịch được số tiền 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng. Số tiền này, Q, T, Đ và S chia cho mỗi người 13.000.000 (mười ba triệu) đồng, số tiền còn lại cả nhóm cùng nhau tiêu xài hết.

Căn cứ Công văn số 100/HĐ-ĐGTS ngày 06/11/2009 của Hội đồng định giá tài sản huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương kết luận: 11 máy biến tần và 08 bộ

điều khiển (PLC) của Nhà máy S, có tổng giá trị là: 839.402.776 (tám trăm ba mươi chín triệu bốn trăm lẻ hai nghìn bảy trăm bảy mươi sáu) đồng.

2. Vụ thứ hai:

Khoảng 14 giờ ngày 18/01/2010, Trần Đình T đến quán cà phê N thuộc phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương gặp Trần Hồng Q để rủ Q cùng đến Công ty TNHH Đ (viết tắt là Công ty Đ) có địa chỉ tại ấp 3, xã T, huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương để trộm cắp tài sản bán lấy tiền tiêu xài, Q đồng ý. Sau đó, T đi mua 02 tua vít và 01 kìm cách điện bỏ vào ba lô rồi cùng Q đón xe khách đi đến Công ty Đ. Khoảng 21 giờ cùng ngày, sau khi thấy công nhân của công ty đã ra về và công ty có bảo vệ trực gác nên T và Q đi dọc theo bờ tường rào phía sau công ty tìm vị trí thuận lợi để trèo vào bên trong. Khi đến đoạn gần cuối tường rào thì T và Q thấy có cây cao su cạnh tường rào nên cả hai trèo lên cây cao su bám qua tường rồi nhảy vào bên trong. Tiếp đó, T và Q mở cửa sổ vào bên trong phân xưởng sản xuất rồi dùng tua vít mở khóa nơi có hộp máy biến tần và dùng kìm cắt dây điện lấy trộm được 07 máy biến tần hiệu Toshiba, sau đó bỏ vào túi xách mang ra khỏi phân xưởng. Phát hiện một xe mô tô hiệu Yamaha, loại Mio Classico, biển số 61LD – 13X và một xe mô tô hiệu Yamaha, loại Mio Ultimo, biển số 61LD – 12Y của công ty đang để trong nhà xe không có người trông coi. T nhìn ra phía cổng chính của công ty thì thấy cổng mở còn bảo vệ đang ngủ nên T và Q đến dùng tua vít bẻ khóa lấy trộm hai xe mô tô trên chạy về phòng trọ của T.

Sáng ngày 19/01/2010, T mang 07 máy biến tần hiệu Toshiba tới Thành phố Hồ Chí Minh bán cho một người tên H5 (không rõ lai lịch) được số tiền 7.000.000 (bảy triệu) đồng. Số tiền trên T và Q chia cho nhau mỗi người được 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng.

Khoảng một tuần sau, T bán xe mô tô biển số 61LD – 13X cho Hà Thanh T1 được 4.000.000 (bốn triệu) đồng và bán xe mô tô biển số 61LD – 12Y cho Nguyễn Văn T2 được 6.000.000 (sáu triệu) đồng. Số tiền trên, T lấy 6.500.000 (sáu triệu năm trăm nghìn) đồng và chia cho Q 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng.

Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 05/12/2011 của Hội đồng định giá huyện (nay là thị xã) B kết luận:

- Xe mô tô hiệu Yamaha, loại Mio Classico, biển số 61LD – 13X có giá trị là: 12.300.000 (mười hai triệu ba trăm nghìn) đồng.

- Xe mô tô hiệu Yamaha, loại Mio Ultimo, biển số 61LD – 12Y có giá trị là: 10.500.000 (mười triệu năm trăm nghìn) đồng.

Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 10/10/2012 của Hội đồng định giá huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương kết luận: 07 máy biến tần hiệu Toshiba của Công ty Đ, có tổng giá trị là: 69.300.000 (sáu mươi chín triệu ba trăm nghìn) đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản mà Trần Hồng Q cùng đồng phạm chiếm đoạt của Công ty Đ là: 92.100.000 đồng (chín mươi hai triệu một trăm nghìn) đồng.

3. Vụ thứ ba:

Khoảng 21 giờ ngày 17/3/2010, Trần Đình T là bảo vệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ N được phân công trực tại Chi nhánh Công ty TNHH B (viết tắt là Chi nhánh Công ty B), địa chỉ tại số 16/16A, đường DT 743B, khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Do thấy ban đêm tại công ty không hoạt động sản xuất và chỉ có T trực bảo vệ nên T nảy sinh ý định trộm cắp tài sản của Chi nhánh Công ty B. Thực hiện ý định trên, T điện thoại rủ Nguyễn Văn T2 và Trần Hồng Q cùng tham gia trộm cắp tài sản, T và Q đồng ý. Khoảng 23 giờ cùng ngày, T2 và Q đón xe taxi đến Chi nhánh Công ty B để gặp T. Tại đây, T lấy xà beng đưa cho Q để Q cùng T2 gỡ vít mái tôn vào xưởng sản xuất trộm tài sản còn T đứng ngoài cổng cảnh giới. T2 và Q trèo lên mái tôn của xưởng sản xuất, gỡ tôn vào phòng giám đốc và dùng xà beng mở kết sắt lấy trộm được số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng, một nhẫn vàng 9999 trọng lượng 1,4 chỉ, một đầu thu tín hiệu camera hiệu Questesk 6132i.

Sau khi lấy trộm được số tài sản trên, T, Q và T2 chia cho mỗi người được 13.300.000 (mười ba triệu ba trăm nghìn) đồng, còn lại số tiền 100.000 (một trăm nghìn) đồng Q trả tiền thuê taxi; nhẫn vàng Q sử dụng một thời gian sau đó bán cho một tiệm vàng (không nhớ rõ tên và địa chỉ) được số tiền khoảng hơn 4.000.000 (bốn triệu) đồng, còn đầu camera bị hư hỏng nên vứt bỏ.

Căn cứ Biên bản kết luận định giá tài sản số 77/BB.ĐG ngày 30/3/2013 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã D, tỉnh Bình Dương kết luận:

- Nhẫn vàng 9999 trọng lượng 1,4 chỉ có giá trị là: 5.152.000 (năm triệu một trăm năm mươi hai nghìn) đồng.
- Đầu thu tín hiệu camera hiệu Questesk có giá trị là 13.200.000 (mười ba triệu hai trăm nghìn) đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản mà Trần Hồng Q cùng đồng phạm chiếm đoạt của Chi nhánh Công ty B là: 58.352.000 (năm mươi tám triệu ba trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

4. Vụ thứ tư:

Khoảng 23 giờ ngày 08/12/2010, Trần Hồng Q, Trần Đình T, Trần Văn Đ, Vũ Quang S rủ nhau cùng đến Công ty TNHH S (viết tắt là Công ty S), địa chỉ tại khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương để trộm cắp tài sản bán lấy tiền tiêu xài. Khi cả nhóm đi đến Công ty S thì S và Đ ngồi uống cà phê tại một quán gần đó còn Q và T trèo qua hàng rào vào trong Công ty để trộm cắp các bo mạch điều khiển máy và dây chuyền sản xuất gạch men. Đến khoảng 03 giờ ngày 09/12/2010, sau khi lấy trộm được tài sản, T gọi điện thoại cho Đ đến chờ về, Đ cùng S đi xe máy đến bãi đất trống gần Công ty S thì thấy T và Q đang đứng tại đây, bên cạnh có 03 bao lớn chứa các bo mạch điều khiển lấy trộm được của Công ty S, Đ và S chở số tài sản này về phòng trọ của S cất giấu rồi cả hai quay xe lại Công ty S để chở Q và T về.

Khoảng 08 giờ cùng ngày 09/12/2010, Q và T đến phòng trọ của S lấy số tài sản trên mang đến Thành phố Hồ Chí Minh bán được số tiền hơn 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Số tiền trên, Q, T, Đ và S chia cho mỗi người được 7.000.000 (bảy triệu) đồng, còn lại số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng cùng nhau tiêu xài hết.

Căn cứ tờ trình đề ngày 17/12/2010 và bảng kê kèm theo của Công ty S xác định tài sản bị chiếm đoạt gồm: 58 bộ biến tần, 13 bộ điều khiển (PLC) và nhiều linh kiện khác. Trị giá tài sản bị chiếm đoạt phải mua thay thế và lắp đặt phục vụ sản xuất là 756.900.000 (bảy trăm năm mươi sáu triệu chín trăm nghìn) đồng; chi phí thay dây điện và nhân công lắp đặt là 370.859.000 (ba trăm bảy mươi triệu tám trăm năm mươi chín nghìn) đồng. Tổng cộng số tiền là 1.127.759.000 đồng (một tỷ một trăm hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

Ngày 26/8/2013, Sở Tài chính tỉnh Bình Dương có Công văn số 1510/STC-GCS trả lời việc định giá như sau: Do toàn bộ những trang thiết bị, máy móc của Công ty S đã bị trộm cắp chưa thu hồi được nên Hội đồng định giá không định giá được để làm cơ sở xác định giá trị còn lại của tài sản cũng như xác định giá trị tài sản bị trộm cắp.

5. Vụ thứ năm:

Khoảng 23 giờ 30 phút ngày 09/01/2011, tại phòng trọ của Vũ Quang S ở khu phố 2, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương, Trần Hồng Q rủ Nguyễn Xuân L, Vũ Quang S và Trần Văn D1 đến Công ty TNHH Nhà máy C (viết tắt là Công ty C), địa chỉ tại khu phố B, phường B1, thị xã T để trộm cắp tài sản bán lấy tiền tiêu xài, L, S và D1 đồng ý. Trước khi đi, Q mang theo một ba lô bên trong có tua vít, búa, đục và xà beng. Khi cả nhóm đi tới Công ty C thì L và S đứng ở ngoài cảnh giới còn D1 và Q trèo tường rào vào trong Công ty C và đi vào văn phòng của công ty để tìm kiếm tài sản thì phát hiện trong văn phòng có một két sắt nên Q và D dùng búa và xà beng cạy phá két sắt trộm cắp được số tiền 2.097.000.000 (hai tỷ không trăm chín mươi bảy triệu) đồng, đây là số tiền mà công ty vừa nhận tại Ngân hàng V về để phát lương cho công nhân và 01 đầu máy ghi hình camera trong văn phòng công ty. Sau khi lấy trộm được số tài sản trên, Q và D trèo tường ra ngoài công ty rồi cùng L và S về phòng trọ của S.

Khi về đến phòng trọ của S, cả nhóm không đếm số tiền trộm cắp để biết được là có bao nhiêu mà sắp các loại tiền thành bốn phần bằng nhau rồi mỗi người lấy một phần. Sau đó, Q kiểm đếm được số tiền là 358.000.000 (ba trăm năm mươi tám triệu) đồng, L kiểm đếm được số tiền 378.000.000 (ba trăm bảy mươi tám triệu) đồng và S kiểm đếm được số tiền 320.000.000 (ba trăm hai mươi triệu) đồng, số tiền còn lại D1 lấy hết. Riêng đầu máy ghi hình camera S làm vỡ và đã vứt bỏ ở khu đất trống gần nhà trọ của S (không thu hồi được).

6. Vụ thứ sáu:

Khoảng 23 giờ (không rõ ngày) khoảng giữa tháng 3 năm 2011, Trần Hồng Q, Trần Văn Đ và Nguyễn Văn T2 đến phòng trọ của Hà Thanh T1 tại khu phố 2, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương chơi. Tại đây, Đ rủ T2, Q và T1 đến Công ty TNHH Q (viết tắt là Công ty Q), địa chỉ tại khu sản xuất T, phường T, thị xã Dĩ An,

tỉnh Bình Dương cắt trộm dây điện bán lấy tiền tiêu xài. T2, Q và T1 đồng ý, sau đó cùng Q, Đ đem theo kìm cắt đi bộ đến Công ty Q. Khi đến đây, T2 đứng ở góc tường cạnh giới còn Đ, Q, T1 trèo qua tường rào vào trong công ty dùng kìm cắt được nhiều đoạn dây điện hiệu Cadivi loại 250 mm, có tổng chiều dài là 250 mét. Sau đó, Đ gọi T2 phụ chuyên dây điện ra ngoài còn Q và T1 về nhà lấy xe mô tô đến chở số dây điện trên bán cho Lê Doãn T3 được số tiền là 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng, sau đó chia đều cho mỗi người được 6.000.000 (sáu triệu) đồng.

Căn cứ Biên bản kết luận định giá số 82/BB.ĐG ngày 03/4/2013 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã D, tỉnh Bình Dương kết luận: 250 mét dây điện hiệu Cadivi loại 250 mm có giá trị là 120.600.000 (một trăm hai mươi triệu sáu trăm nghìn) đồng.

7. Vụ thứ bảy:

Bằng thủ đoạn như lần trước, cách vụ thứ sáu 01 ngày vào khoảng 23 giờ (không rõ ngày) giữa tháng 3 năm 2011, Trần Hồng Q, Trần Văn Đ, Nguyễn Văn T2 và Hà Thanh T1 tiếp tục mang theo kìm cắt vào trong Công ty Q cắt trộm được nhiều đoạn dây điện hiệu Cadivi loại 250 mm, có tổng chiều dài là 350 mét rồi mang đến bán cho Lê Doãn T3 được số tiền là 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng, chia đều cho mỗi người được 7.000.000 (bảy triệu) đồng.

Căn cứ Biên bản kết luận định giá số 83/BB.ĐG ngày 03/4/2013 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã D, tỉnh Bình Dương kết luận: 350 mét dây điện hiệu Cadivi loại 250 mm có giá trị là 168.840.000 (một trăm sáu mươi tám triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng.

8. Vụ thứ tám:

Cũng với thủ đoạn như lần trước, cách vụ thứ bảy 01 ngày vào khoảng 23 giờ (không rõ ngày) giữa tháng 3 năm 2011, Trần Hồng Q, Trần Văn Đ và Nguyễn Văn T2 mang theo kìm cắt vào trong Công ty Q cắt trộm được nhiều đoạn dây điện hiệu Cadivi loại 250 mm, có tổng chiều dài là 200 mét rồi mang đến bán cho Lê Doãn T3 được số tiền là 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng, chia đều cho mỗi người được 7.000.000 (bảy triệu) đồng.

Căn cứ Biên bản kết luận định giá số 81/BB.ĐG ngày 03/4/2013 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã D, tỉnh Bình Dương kết luận: 200 mét dây điện hiệu Cadivi loại 250 mm có giá trị là 96.480.000 (chín mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn) đồng.

Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, Trần Hồng Q đã bỏ trốn, đến ngày 07/9/2016 Q đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện T, tỉnh Phú Thọ để đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình cùng các đồng phạm.

Quá trình điều tra, Trần Hồng Q, Nguyễn Xuân L, Vũ Quang S khai nhận cùng với Trần Văn D1, sinh năm 1981, đăng ký hộ khẩu thường trú tại đội 2, xóm 7, thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam (nay thuộc tổ 13, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam) thực hiện vụ trộm cắp tài sản tại Công ty TNHH Nhà máy C vào ngày 09/01/2011 (vụ thứ năm). Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bình Dương đã

ra quyết định khởi tố bị can đối với Trần Văn D1. Tuy nhiên, do D1 đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú nên ngày 15/02/2017 Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bình Dương đã ra quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can đối với bị can Trần Văn D1.

Trần Đình T là đồng phạm với Trần Hồng Q thực hiện vụ trộm cắp tài sản thứ hai và Hà Thanh T1, Nguyễn Văn T2 phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” đã bị Tòa án nhân dân thị xã B xét xử tại Bản án hình sự sơ thẩm số 143/2013/HSST ngày 24/7/2013.

Những đồng phạm với Trần Hồng Q thực hiện các vụ trộm cắp tài sản thứ nhất, thứ tư và thứ năm, gồm: Vũ Quang S, Trần Đình T, Trần Văn Đ, Nguyễn Xuân L đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử tại Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2014/HSST ngày 16/5/2014.

Những đồng phạm với Trần Hồng Q thực hiện các vụ trộm cắp tài sản thứ ba, thứ sáu, thứ bảy và thứ tám, gồm: Trần Đình T, Nguyễn Văn T2, Hà Thanh T1 và Trần Văn Đ đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử tại Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2014/HSST ngày 12/5/2014.

Về biện pháp tư pháp (bồi thường thiệt hại và xử lý vật chứng) đã được giải quyết tại các bản án hình sự sơ thẩm nêu trên và Bản án hình sự phúc thẩm số 491/2014/HSPT của Tòa Phúc thẩm - Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình điều tra, ông Trần Quang M là cha ruột của bị cáo Q đã thay mặt bị cáo Q giao nộp số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng để góp phần khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của Q gây ra.

Bản cáo trạng số 06/QĐ/KSĐT-P1 ngày 07/9/2017 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định: Truy tố bị cáo Trần Hồng Q ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để xét xử về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 138 của Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội với nội dung vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về tội danh như cáo trạng đã truy tố, đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo Q và đồng phạm thực hiện hành vi phạm tội nhưng không có sự cấu kết chặt chẽ nên không thuộc trường hợp phạm tội có tổ chức; trong số các vụ trộm cắp tài sản, có một số vụ bị cáo Q đóng vai trò là chủ mưu. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bị cáo phạm tội nhiều lần là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; về tình tiết giảm nhẹ, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội bị cáo đã ra đầu thú, bị cáo có cha ruột là ông Trần Quang M là người có công với cách mạng, được Nhà nước tặng Bằng khen và Huân chương Chiến công Hạng ba, đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự. Do đó, đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 138, điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Q mức hình phạt từ 15 (mười lăm) năm đến 17 (mười bảy)

năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tổng hợp hình phạt 09 (chín) năm tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2017/HSST ngày 17/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Nai và hình phạt 15 (mười lăm) năm tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2017/HS-ST ngày 28/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 30 (ba mươi) năm tù. Về trách nhiệm dân sự: Đã được giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Tại phiên tòa, bị cáo Q khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội đồng ý với quyết định truy tố của Viện Kiểm sát.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Thống nhất với nội dung cáo trạng của đại diện Viện Kiểm sát về tội danh. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội đã ra đầu thú, bị cáo chưa có tiền án tiền sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh, nhân thân của bị cáo, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm về với gia đình, trở thành công dân có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra – Công an tỉnh Bình Dương, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên thực hiện việc điều tra, truy tố đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra và lời khai của những người làm chứng, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 02/9/2009 đến giữa tháng 3 năm 2011, Trần Hồng Q cùng các đồng phạm gồm Vũ Quang S, Trần Đình T, Trần Văn Đ, Nguyễn Xuân L, Hà Thanh T1, Nguyễn Văn T2 và Trần Văn D1 đã thực hiện hành vi lén lút trộm cắp tài sản của các công ty trên địa bàn tỉnh Bình Dương với tổng trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 4.229.674.776 (bốn tỷ hai trăm hai mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm bảy mươi sáu) đồng, cụ thể: Chiếm đoạt tài sản của Nhà máy S có tổng giá trị là: 839.402.776 (tám trăm ba mươi chín triệu bốn trăm lẻ hai nghìn bảy trăm bảy mươi sáu) đồng; Công ty TNHH Đ có tổng giá trị là: 92.100.000 (chín mươi hai triệu một trăm nghìn) đồng; Chi nhánh Công ty TNHH B có tổng giá trị là: 58.352.000 (năm mươi tám triệu ba trăm năm mươi hai nghìn) đồng; Công ty TNHH S có tổng giá trị là: 756.900.000 (bảy trăm năm mươi

sáu triệu chín trăm nghìn) đồng; Công ty TNHH Nhà máy C có tổng giá trị là: 2.097.000.000 (hai tỷ không trăm chín mươi bảy triệu) đồng; Công ty TNHH Q có tổng giá trị là: 385.920.000 (ba trăm tám mươi lăm triệu chín trăm hai mươi nghìn) đồng. Trong đó, Trần Hồng Q được hưởng lợi tổng số tiền là 423.452.000 (bốn trăm hai mươi ba triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

[3]. Hành vi của bị cáo Trần Hồng Q là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội. Về nhận thức, bị cáo biết rõ hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của các công ty là trái pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện, thể hiện ý thức xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả. Hành vi phạm tội của bị cáo Q đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu đối với tài sản hợp pháp của cá nhân được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng đến tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, tình hình trật tự trị an tại địa phương. Hành vi phạm tội của bị cáo được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Bị cáo có đủ năng lực để chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm mà bị cáo đã thực hiện. Bị cáo và đồng phạm chiếm đoạt tài sản có giá trị trên 04 tỷ đồng. Do đó, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 138 của Bộ luật Hình sự. Như vậy, cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 138 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, khung hình phạt về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) cao hơn khung hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Do đó, căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) về áp dụng quy định có lợi cho người phạm tội, cần áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để xét xử đối với bị cáo.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Dương tình hình mất trộm tài sản của các doanh nghiệp ngày càng gia tăng, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng và ngày càng diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến chính sách khuyến khích đầu tư của tỉnh Bình Dương nói riêng và Nhà nước nói chung. Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian nhằm răn đe, giáo dục đối với bị cáo cũng như phòng ngừa chung cho xã hội.

[4]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo chiếm đoạt tài sản có giá trị trên 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng 03 lần, thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

[5]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội, bị cáo đã ra đầu thú, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo có cha ruột là ông Trần Quang M là người có công với cách mạng, được Nhà nước tặng Bằng khen và Huân chương Chiến công Hạng ba. Do đó, cần áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ

trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự.

Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo và mức hình phạt là phù hợp.

Đề nghị của người bào chữa cho bị cáo về việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo là phù hợp nên được chấp nhận.

[6]. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2017/HSST ngày 17/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Nai đã xử phạt bị cáo Q 09 (chín) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” và Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2017/HS-ST ngày 28/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã xử phạt bị cáo Q 15 (mười lăm) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 51 của Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử tổng hợp hình phạt của các bản án để buộc bị cáo thi hành theo đúng quy định của pháp luật.

[7]. Đối với hành vi của Trần Đình T, Vũ Quang S, Nguyễn Xuân L, Hà Thanh T1, Trần Văn Đ và Nguyễn Văn T2 là đồng phạm với bị cáo Q, đã bị xét xử theo Bản án hình sự sơ thẩm số 143/2013/HSST ngày 24/7/2013 của Tòa án nhân dân thị xã B; Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2014/HSST ngày 16/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2014/HSST ngày 12/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đối với hành vi của Trần Văn D1, hiện nay D1 đã bỏ trốn nên cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã, khi bắt được sẽ tiếp tục điều tra, xử lý là đúng quy định.

[8]. Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng: Đã được giải quyết tại Bản án hình sự sơ thẩm số 143/2013/HSST ngày 24/7/2013 của Tòa án nhân dân thị xã B, Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2014/HSST ngày 16/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2014/HSST ngày 12/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và Bản án hình sự phúc thẩm số 491/2014/HSPT của Tòa Phúc thẩm - Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không xem xét giải quyết. Trường hợp những người đã bồi thường thiệt hại trong các bản án nêu trên (đối với các vụ trộm cắp tài sản mà bị cáo Q là đồng phạm) thì có quyền khởi kiện yêu cầu bị cáo Q bồi thường thiệt hại bằng một vụ án dân sự khác.

Quá trình điều tra, ông Trần Quang M (là cha ruột của bị cáo) đã thay mặt bị cáo nộp số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng (theo biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 14/9/2016 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện B, tỉnh Bình Dương) để khắc phục hậu quả. Tuy nhiên, vấn đề trách nhiệm dân sự đã được giải quyết tại các bản án hình sự sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên nên tuyên trả lại số tiền này cho ông Trần Quang M.

[9]. Về án phí:

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Trần Hồng Q phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 138; điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 50 và Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7 và khoản 4 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt: Bị cáo Trần Hồng Q 15 (mười lăm) năm tù. Tổng hợp hình phạt 24 (hai mươi bốn) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2017/HS-ST ngày 28/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh L, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 30 (ba mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07/9/2016.

2. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 76 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Trả lại cho ông Trần Quang M (là cha ruột của bị cáo) số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng (số tiền này được thể hiện tại Ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử lập ngày 21/9/2017 của Phòng Cảnh sát hình sự - Công an tỉnh Bình Dương cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương).

3. Về án phí: Áp dụng Điều 98; khoản 1 và khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo Trần Hồng Q phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Bị cáo được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- | | |
|---|---|
| - VKSND tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - Trại Tạm giam Công an tỉnh BD; | 1 |
| - Phòng PV 27 Công an tỉnh BD; | 1 |
| - CQCSĐT CA tỉnh BD; | 1 |
| - Cục THADS tỉnh BD; | 1 |
| - Bị cáo; | 1 |
| - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; | 2 |
| - Nguyên đơn dân sự; | 6 |
| - Bị đơn dân sự; | 4 |
| - Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - Tổ Hành chính – Tư pháp; | 2 |
| - Lưu hồ sơ vụ án. | 1 |

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Huy Toàn